

Bản án số: 354/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24-8-2024

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên H

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị N

Ông Nguyễn Quang H

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu P – Thư ký TAND huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 243/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:* **Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991; HKTT: Thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội; Nơi ở hiện nay: Thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”

Bị đơn:* **Anh Lê Văn H, sinh năm 1985; HKTT: Thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Nơi ở hiện nay: Trung tâm cai nghiện ma túy số 6 – Thành phố Hà Nội. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2024, các lời khai tại Tòa án trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về tình cảm: Tôi và anh Lê Văn H, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội có tìm hiểu và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện ngày 17/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi cùng chung sống tại nhà chồng tôi ở địa chỉ thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2010 thì anh H nghiện ma túy. Từ khi nghiện, anh H chỉ ăn chơi hút chích chứ không lo làm ăn và phụ giúp tôi lo kinh tế gia đình. Khoảng tháng 6 năm 2011 thì anh H có quyết định đi cai nghiện ma túy 04 năm. Trong thời gian đó một mình tôi vừa chăm con nhỏ, vừa lo kinh tế gia đình và chăm sóc bố mẹ chồng. Đến năm 2015 anh H đi cai nghiện ma túy về, tôi có cho anh H cơ hội thay đổi, gia đình hai

bên cũng hết lời khuyên bảo anh H làm lại cuộc đời, tu chí làm ăn nhưng anh vẫn chứng nào tật đấy. Anh H tiếp tục nghiện ngập và ăn chơi, thi thoảng anh còn lấy trộm tiền của tôi để đi mua ma túy. Không những thế anh H còn thường xuyên đánh đập vợ con mỗi khi lên cơn thèm thuốc. Đầu năm 2021 tôi và anh H chính thức ly thân, cắt đứt mọi quan hệ sinh lý cho đến nay. Tôi đã đưa các con về bà ngoại sinh sống tại địa chỉ thôn B, xã S, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, anh H là người chồng không có trách nhiệm, nên tôi yêu cầu Tòa giải quyết cho tôi được ly hôn với anh H.

Về con chung: Tôi và anh H có 03 con chung là cháu: Lê Thu H, sinh ngày 19/9/2009; cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 25/7/2016. Khi ly hôn, nguyện vọng của tôi là được trực tiếp nuôi cả 03 con, tôi không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa giải quyết.

Bị đơn anh Lê Văn H vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt, có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau: Tôi và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991 có tìm hiểu và đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện ngày 17/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn hai vợ chồng tôi sinh sống tại gia đình tôi ở địa chỉ thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội. Vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc đến ngày 07/01/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là không hợp nhau, cả hai bên đồng ý giải thoát cho nhau. Vợ chồng tôi đã chính thức ly thân, cắt đứt mọi quan hệ sinh lý từ tháng 01 năm 2021 đến nay. Hiện chị N có đơn xin ly hôn với tôi, tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn nên tôi đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Tôi và chị N có 03 con chung là cháu: Lê Thu H, sinh ngày 19/9/2009; cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 25/7/2016. Khi ly hôn, nguyện vọng của tôi là đồng ý giao cả 03 con cho chị N nuôi dưỡng. Do tôi đang ở trong trại cai nghiện nên tôi đồng ý giao con cho chị N nuôi toàn bộ. Tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Tòa án huyện G thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán tiến hành tố tụng, xác định quan hệ pháp luật đúng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án tại phiên tòa đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng; Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành pháp luật.

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ năm 2014:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Chị N được ly hôn với anh H.

+ Về con chung: Chị N và anh H có 03 con chung là cháu: Lê Thu H, sinh ngày 19/9/2009; cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 25/7/2016. Khi ly hôn chị N anh H thống nhất giao cả 03 con cho chị N nuôi dưỡng, đề nghị HĐXX giao 3 con cho chị N nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu, không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung vợ chồng: Không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Vụ án thụ lý từ ngày 11/6/2024, nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Nhận định về tố tụng: Chị N có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền loại việc của Tòa án. Về thẩm quyền theo lãnh thổ: Anh H là bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã K, huyện G, thành phố Hà Nội, căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, TAND huyện G thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo lãnh thổ và cấp Tòa án.

[2]. Nhận định về việc xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn H: Xét thấy tại phiên tòa hôm nay, chị N và anh H vắng mặt lần thứ nhất, đều có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của BLTTDS, HĐXX tiếp tục xét xử vắng mặt chị N và anh H là có căn cứ.

[3]. Nhận định về tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn H đăng ký kết hôn ngày 17/3/2009 tại UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội, có xuất trình giấy chứng nhận kết hôn bản chính, đủ cơ sở kết luận đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

- Về mâu thuẫn vợ chồng: Tại quá trình chuẩn bị xét xử chị N và anh H, ông Nguyễn Văn D là bố đẻ của chị N và chính quyền địa phương xác nhận vợ chồng chị N và anh H mâu thuẫn trầm trọng từ đầu năm 2021 dẫn đến vợ chồng sống ly thân với nhau, nguyên nhân là do anh H nghiện ma túy, hiện nay đang đi cai nghiện tại Trung tâm cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội, nên tình tiết này được ghi nhận. Xét vợ chồng chị N, anh H mâu thuẫn trầm trọng nguyên nhân là do lỗi của anh H, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xét nên cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp với Điều 19, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. Nhận định về con chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn H có 03 con chung là cháu Lê Thu H, sinh ngày 19/9/2009; cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 25/7/2016. Hiện cả ba cháu đều đang sống với chị N. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi cả 03 con, anh H nhất trí, cả 03 cháu đều đã trên 7 tuổi, đều có nguyện vọng ở với chị N. Xét chị N có nơi ăn ở ổn định, chị N đang nuôi con nên giao 03 con chung cho chị N chăm

sóc và nuôi dưỡng sau khi ly hôn là đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho 03 cháu theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Nhận định về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị N không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Nhận định về án phí ly hôn sơ thẩm: Yêu cầu xin ly hôn của chị N được chấp nhận, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

+ Các Điều 28, 35, 39, 227, 271, 273, 277, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Lê Văn H. Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn H có 03 con chung là cháu Lê Thu H, sinh ngày 19/9/2009; cháu Lê Ngọc A, sinh ngày 14/3/2011 và cháu Lê Tuấn A, sinh ngày 25/7/2016. Khi ly hôn, giao cháu Lê Thu H, cháu Lê Ngọc A và cháu Lê Tuấn A cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu Hiền, cháu Ánh và cháu Tuấn Anh đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con của anh H cho chị N cho đến khi cháu H, cháu A và cháu Tuấn A đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có yêu cầu mới.

Anh Lê Văn H không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0004286 ngày 02/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, nay chuyển thành án phí ly hôn.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDTP. Hà Nội;
- VKSNDTP Hà Nội;
- VKSND h. G;
- Chi cục THADS h. G;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng;
- UBND xã K, huyện G, thành phố Hà Nội (ĐKKH số 21 quyền số 01 ngày 17/3/2009).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương